

## Về cải cách giáo dục ở Việt Nam

Ngô Vĩnh Long

Giáo dục Việt Nam từ dưới lên trên đều có những vấn đề nổi cộm. Đây là việc không cần phải tranh cãi nữa vì hằng năm các báo chí Việt Nam thường có nhiều bài tham luận về những vấn đề này rồi. Việc mà các cơ quan ở trong nước chưa thống nhất là làm gì để giải quyết triệt để các vấn đề cụ thể của Giáo Dục và Đào Tạo (GD-ĐT). Và vì một nước nghèo như Việt Nam không có đủ sức người sức của để có thể giải quyết mọi vấn đề cùng một lúc được, người ta phải biết liệu cơm gắp mắm, phải biết nên làm cái gì trước, làm cái gì sau để cho thật có hiệu quả. Cho nên phải phân tích kỹ càng những nguyên nhân cơ bản và sắp xếp những nguyên nhân này một cách có hệ thống hầu để xem nên ưu tiên các vấn đề gì. Sau đó, phải tìm biện pháp thích hợp để giải quyết các vấn đề đó.

Trong Văn Bản Tổng Hợp đề ngày 20/9/2000 của “Dự thảo chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo đến năm 2010 phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước” Bộ Giáo Dục và Đào Tạo có nhấn mạnh là “*chất lượng GD-ĐT đại trà ở các cấp bậc học còn thấp*”. Văn bản này đề cập đến 2 nguyên nhân chính của những yếu kém: thứ nhất là về quản lý GD-ĐT với nhận định như sau: “Trong thời kỳ đất nước chuyển từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường, ngành GD-ĐT chậm đề ra định hướng chiến lược và các chính sách vĩ mô để xử lý đúng đắn một số mối tương quan lớn trong GD-ĐT như cung-cầu”, lúng túng trong chỉ đạo một số chủ trương cụ thể; chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa số lượng và chất lượng, giữa đa dạng hoá các loại hình và tăng cường kiểm tra kiểm soát để đảm bảo chất lượng và hiệu quả; chưa phối hợp tốt và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước và của xã hội dành cho GD-ĐT.” Những phân tích của Bộ như vừa trích nhiều người có thể đồng ý được.

Thế nhưng, trong phần “cải tiến quản lý GD-ĐT” mà Bộ cho là 1 trong 4 giải pháp trọng tâm (phần này gồm 12 mục), thì những đề nghị của Bộ chủ yếu là để tập trung hơn nữa việc quản lý GD-ĐT. Mục thứ nhất viết: “Quy định lại chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan quản lý GD-ĐT theo hướng tập trung xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, qui hoạch, kế hoạch và chính sách, ban hành và tổ chức thực hiện các quy phạm về giáo dục, tăng cường chức năng thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chính sách và quy định. Hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp quy cụ thể hoá Luật Giáo Dục và củng cố môi trường pháp lý cho các hoạt động GD-ĐT.” Mục thứ hai có nguyên văn như sau: “Tăng cường công tác dự báo và xây dựng kế hoạch định hướng sự phát triển GD-ĐT. Đưa GD-ĐT vào quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của cả nước, của từng ngành và từng địa phương. Có chính sách điều tiết qui mô và cơ cấu đào tạo cho phù hợp với nhu cầu phát triển KT-XH, khắc phục tình trạng mất cân đối hiện nay.” Và mục chốt là: “Củng cố tổ chức Đảng trong các cơ quan GD-ĐT từ Bộ đến trường để thực sự trở thành hạt nhân lãnh đạo ...”

Không biết các cơ quan quản lý nhà nước có thể kham thêm quá nhiều nhiệm vụ và chức trách mà Bộ đang dành cho họ hay không. Nhưng đứng trên phương diện lý

thuyết cũng như kinh nghiệm thực tiễn của phần lớn các quốc gia trên thế giới mà nói thì một nền kinh tế thị trường cơ bản là một nền kinh tế *phi tập trung hoá*. Vì thế, trong một cơ chế thị trường người ta không có thể “đưa GD-ĐT vào quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của cả nước, của từng ngành và từng địa phương” được. Hơn thế nữa, trong giai đoạn khu vực hoá và toàn cầu hoá như hiện nay, thì một nền kinh tế hội nhập lại càng phải đa dạng để đối phó với những biến động đến dồn dập từ bên ngoài. Vì thế, nền giáo dục của một bất cứ một quốc gia nào cũng phải đa dạng, mềm dẻo và linh hoạt hơn để đáp ứng với những yêu cầu hết sức đa dạng của một nền kinh tế khu vực hoá và toàn cầu hoá. Trên tinh thần này thì trong mục về cải tiến quản lý GD-ĐT của Bộ có hai câu mà tôi cho là cốt yếu. Hai câu này là: “Tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các trường ĐH và CĐ theo quy định của Luật Giáo Dục; thành lập và nhanh chóng triển khai hoạt động của cơ quan kiểm định để bảo đảm chất lượng đào tạo ĐH.”

Để thật sự “tăng cường quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các trường ĐH và CĐ” thì Luật Giáo Dục và Bộ chỉ nên đặt những tiêu chuẩn chung về trình độ và chất lượng và để cho các trường ĐH và CĐ (kể cả các khoa trong các trường ấy) tự do tuyển dụng thầy, tự do tuyển chọn trò, tự do soạn thảo chương trình cho các môn học, tự do lựa chọn sách giáo khoa và các tài liệu giảng dạy, tự do vận động các nguồn tài chính, và tự do sử dụng ngân sách của mình. Để những việc làm này có hiệu quả thì phải có cạnh tranh lành mạnh. Tức là nhà nước và Bộ nên có chính sách khuyến khích việc mở rộng và phát triển hệ thống các trường dân lập ở tất cả các cấp (như vậy sẽ một phần nào giúp giải quyết được thực trạng thiếu số lượng sinh viên, thiếu đầu tư cho giáo dục cũng như giúp khắc phục được sự yếu kém trong quản lý ở cấp cơ sở), khuyến khích các trường đại học ở các nước có nền giáo dục phát triển mở trường đào tạo tại Việt Nam, và khuyến khích các học giả nước ngoài về nước tham gia giảng dạy và nghiên cứu. Trong hiện tại các trường dân lập quá kém không phải chỉ vì trình độ của sinh viên nhập học quá yếu, mặc dầu phần lớn những sinh viên này đều không thi vào được các trường nhà nước. Có thể một trong những nguyên nhân chính là các trường dân lập chưa được tự do cạnh tranh (một ví dụ cụ thể là các trường dân lập vẫn chưa được hoàn toàn tự do trong việc thiết lập chương trình và nội dung dạy và học). Ngoài ra, có thể các trường dân lập sẽ cạnh tranh tốt hơn nếu có sự hiện diện của các trường có chất lượng quốc tế của nước ngoài.

Về vấn đề “thành lập và nhanh chóng triển khai hoạt động của cơ quan kiểm định để bảo đảm chất lượng đào tạo ĐH” thì tôi nghĩ cũng nên để cho các trường tự do xây dựng hay bầu ra một hội đồng thẩm định có trách nhiệm chung cho tất cả như ở một số nước đã phát triển. Không nên có một hệ thống quản lý Nhà nước chuyên trách về kiểm định hay giám sát vì nó có thể sẽ gây thêm gánh nặng cho nền hành chính Nhà nước và rất có thể sẽ biến thành một cản trở lớn cho việc phát triển giáo dục. Cơ chế quản lý GD-ĐT cần càng ngày càng tinh giản và linh hoạt thay vì càng ngày càng công kênh. Nên chuyển những cán bộ quản lý nào có thể giảng dạy được sang làm giáo viên để khắc phục tình trạng khan hiếm về số lượng giáo viên mà Bộ đang rất quan tâm như hiện nay.

Giải pháp trọng tâm thứ 2 Bộ Giáo Dục và Đào Tạo đề ra trong Văn bản tổng hợp là: “Đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình, phương pháp dạy học-giáo dục, đặc biệt là cách thi cử đánh giá.” Nhưng văn bản một là chỉ nói chung chung, hai là chỉ đề nghị tăng thêm số lượng vật chất như: “Trong đào tạo ĐH và sau đại học, phát huy hơn nữa tính tự học, tự nghiên cứu của người học. Tăng cường tài liệu dạy học, trang thiết bị, nâng cấp thư viện, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành...”

Nhưng tính tự học và tự nghiên cứu của người học là gì? Để phát huy đức tính này người học có cần tới sự hướng dẫn của giáo viên giỏi hay không? Nếu có thì cần bao nhiêu tiết trong một tuần hay trong một tháng? Và làm thế nào để giáo viên có thời gian để làm việc này? Hơn thế nữa, có thật là tăng cường xây cất và trang thiết bị sẽ tăng chất lượng giáo dục hay không? Văn bản không có một câu nào cụ thể về các vấn đề này. Có lẽ câu cụ thể nhất là: “Nhanh chóng áp dụng công nghệ thông tin vào GD-ĐT để cải tiến cách dạy, cách học, cách đánh giá, trước hết ở đại học và trong giáo dục từ xa.” Vì thế, trong phần “Dự toán kinh phí đến năm 2005 cho một số giải pháp lớn (phương án 1)” Bộ sẽ dành 46.000 tỷ đồng (theo giá năm 2000) trong tổng kinh phí là 74.447 tỷ để nối mạng Internet cho 50% số trường phổ thông (43.500 tỷ), cho 50% trường Trung Học Công Nghệ (435 tỷ), và hầu hết các trường ĐH và CĐ (3.045 tỷ). Phương án 2 giảm số tiền chi cho các trường THPT, nhưng ĐH và CĐ vẫn sẽ được chi 3.045 tỷ để nối mạng Internet.

Tại sao phải dùng công nghệ thông tin và phải nối mạng Internet mới có thể cải tiến cách dạy, cách học, và cách đánh giá? Ngay tại Mỹ, một nước có nhiều người sử dụng công nghệ thông tin và mạng Internet nhiều nhất thế giới, thì người ta cũng chưa thật sự dùng các phương tiện này để cải tiến cách dạy và cách học. Còn việc định lượng hoá các đánh giá của giáo viên đối với học viên, và đặc biệt là ngược lại, thì người ta chỉ cần dùng một số máy vi tính và một vài phần mềm thô sơ cũng có thể làm được việc đó rồi. Kinh phí nối mạng đến 43.500 tỷ cho 50% các trường trung học hay 3.045 tỷ cho các ĐH và CĐ trong 5 năm tới là một số tiền khổng lồ. Nếu ta đem số tiền 43.500 tỷ để nối mạng cho 50% các trường phổ thông chia ra cho *toàn bộ* giáo viên THCS và THPT (khoảng 378.000 người năm 2000) thì mỗi người sẽ được hơn 115 triệu. Nếu ta đem 3000 tỷ để nối mạng cho các ĐH và CĐ chia ra cho toàn bộ giáo viên (khoảng 48.000 người năm 2000) thì mỗi người sẽ được hơn 63 triệu đồng (tức là mỗi người sẽ được 10 cái máy vi tính loại khá tốt!) Và nếu ta đem số tiền đó mua máy vi tính khoảng 6 triệu đồng một chiếc thì trung bình cứ mỗi 2 sinh viên sẽ có một máy (tổng số sinh viên từ cao đẳng đến nghiên cứu sinh tiến sĩ hiện nay chưa đến 1 triệu). Tại đại học bang Maine của Mỹ, nơi tôi đang giảng dạy, có chưa đến một nghìn máy vi tính để cho toàn bộ sinh viên trên 60.000 người dùng chung. Như thế là Việt Nam sẽ “hiện đại” hơn Mỹ rất nhiều lần!

Nhưng vấn đề tôi muốn lưu ý ở đây là việc nối mạng chưa thật sự cần thiết đối với nền giáo dục và kinh tế hiện nay của Việt Nam. Hiện nay, sức học và trình độ ngoại ngữ của học viên đại học và cao học cũng chưa đủ để hiểu phân nhiều những thông tin trên Internet, đừng nói gì đến việc phân tích hay sử dụng các thông tin ấy một cách hữu hiệu. Đối với học sinh trung học, nếu họ được tự do truy cập mạng Internet, thì tôi nghĩ họ cũng sẽ dùng phần lớn thời gian trên mạng để chơi những trò chơi mà thôi. Trong khi đó thì các phần cứng và phần mềm dùng để nối mạng sẽ có thể mất đi hơn một nửa giá trị của nó sau khi mạng đã ráp xong. Tốt hơn hết là dùng kinh phí này để tăng lương cho giáo viên, để đào tạo họ lại, và để phát triển các môn học có ích lợi về xa về dài như ngoại ngữ. Những giáo viên hay sinh viên nào muốn dùng mạng có thể đi đến những quán cà phê Internet, v.v., hiện nay đang còn rất khan hiếm khách.

Vấn đề chính yếu ở đây là nếu muốn “đổi mới mạnh mẽ nội dung, chương trình, phương pháp và cách tổ chức GD-ĐT” thì người ta cần phải có những giải pháp trực tiếp và cụ thể. Nếu người ta cho chương trình học là lạc hậu, là không có sự phối hợp giữa học tập-nghiên cứu-ứng dụng thực tiễn, là không sự kết hợp chặt chẽ giữa các môn học, là

không có hiệu quả vì phân thì thừa, phân thì thiếu (như thường được đề cập đến tại các hội thảo, trong các văn kiện, và trên báo chí), v.v., thì người ta phải có biện pháp xây dựng lại chương trình dựa trên cơ sở thực tiễn và trên tham khảo chương trình của các nước có nền giáo dục phát triển. Nếu chưa có thể làm gì tích cực để thay đổi chương trình học thì cắt bớt đi một nửa những cái không cần thiết, những cái phi lý, ngay trong chương trình học hiện tại chẳng hạn, cũng có thể tạo cơ hội cho giáo dục Việt Nam phát triển rồi. Như các báo Việt Nam thường cho biết, hiện nay ở bậc tiểu học một đứa trẻ bình thường phải học ít nhất 12 tiếng một ngày (cả ở trường lẫn ở nhà) mới đáp ứng được những đòi hỏi của một chương trình tiểu học qui định. Người ta tính là phải có 12.000 giờ mới có thể hoàn tất được chương trình tiểu học năm năm, trong khi các chuyên gia giáo dục tiểu học trên thế giới đã ước tính rằng chỉ cần 5.000 giờ học ở nhà trường cho các trẻ em có thể hoàn tất và nắm vững kiến thức đòi hỏi ở bậc tiểu học. Nói chung, hiện nay từ tiểu học đến cao học Việt Nam có nhiều môn học và nhiều giờ học gấp hai ở bên Mỹ. Như thế thì làm sao thầy có đủ thời gian để dạy các môn cho thấu đáo được? Và trò làm sao có đủ thời gian để tiêu hoá các thông tin, các kiến thức? Nếu ta cắt đi một nửa các môn học từ tiểu học đến cao học thì thầy và trò sẽ có dịp để đào sâu các vấn đề, để nghiên ngẫm, để nghiên cứu thêm ngoài giờ học.

Phương pháp dạy và học và nội dung các môn học vì thế dần dà rồi cũng phải thay đổi theo. Hơn thế nữa, vì thời gian lên lớp sẽ ít đi thì tất nhiên các phòng học sẽ tức khắc đòi ra chứ không phải thiếu một cách thậm tệ như người ta thường nói và thường đòi thêm tiền để xây thêm lớp học.

Nếu muốn cải thiện nội dung và phương pháp dạy và học thì người ta trước hết cần phải biết là học để làm gì, trong bối cảnh khu vực hoá và toàn cầu hoá hiện nay thì trong tương lai Việt Nam cần những con người như thế nào, để đào tạo những con người như vậy thì phương pháp dạy và học phải như thế nào, và phải tổ chức như thế nào để có thể làm được những việc đó. Vì quan điểm và mục tiêu còn rất chung chung cho nên người ta bắt các cháu học bao nhiêu thư vô bổ, hay những thứ không cần học trong lớp. Nội dung đổi mới từ năm 2001 tro đi sẽ đưa môn “công nghệ” vào chương trình phổ thông cơ sở: lớp 6 học kinh tế gia đình, lớp 7 học nông, lâm, ngư, lớp 8 học công nghiệp, lớp 9 sẽ dành hẳn 33 tiết học soạn thảo văn bản máy tính và nhiều chủ đề công nghệ tự chọn khác. Lý do được đưa ra là chương trình này sẽ tạo năng lực thích ứng và sáng tạo với hoàn cảnh sống và làm việc, từ hoàn cảnh trong gia đình đến cộng đồng. Sau THCS thì người ta sẽ “phân luồng” và “phân ban”: Một phần học sinh sẽ lên học trung học phổ thông và phải chọn ngành ngay ở cấp này. Phần còn lại sẽ được đưa vào các trường dạy nghề và các trung học chuyên nghiệp. Làm sao có thể biết trước được ngành nào sẽ thích hợp cho người nào ở cái tuổi còn quá trẻ kia? Và nghề nào sẽ thích nghi với tình hình công nghệ thay đổi rất nhanh như hiện nay? Theo cơ chế này thì Einstein cũng bị chôn vùi ngay ở trung học. Vấn đề cốt yếu trong giáo dục không phải là buộc người học phải vào ngành nào hay nghề nào, nhất là ở tuổi thanh niên, nhưng là giúp cho họ biết phân biệt phải trái, biết cách tiếp cận và phân tích các vấn đề, biết ham học và biết cách tiếp tục tự học ngõ hầu có thể thích nghi với mọi tình huống.

Trở lại vấn đề nội dung, nếu người ta cho nó kém vì thiếu giáo trình và tài liệu tham khảo hay vì giáo trình hỗn độn (có nhiều môn học không có giáo trình, trong khi có một số môn lại có quá nhiều giáo trình với chất lượng thấp) thì người ta trước hết là phải *cấp bách* nhập các giáo trình từ bên ngoài. Mỗi môn học, từ đại học cho đến cao học, chỉ

cần tối đa là 50 cuốn sách hay nhất của thế giới là đủ cho giáo trình và tham khảo. Ai có đủ trình độ ngoại ngữ thì cho đọc các bản chính; ai không có đủ trình độ ngoại ngữ thì cho đọc các bản dịch. Nếu tập trung sức để dịch thì trong hai năm sẽ có đầy đủ giáo trình cho các môn học cấp đại học và cao học. Không thể chờ cho Bộ hay các trường “Lôi cuốn các chuyên gia làm việc tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh tham gia xây dựng nội dung, chương trình đào tạo đại học, nghề nghiệp” theo đề nghị trong Văn Bản Tổng Hợp (ở trang 17) được. Việc này sẽ mất rất nhiều thời gian và khó có thể thực hiện được. Ngoài ra, về xa về dài, việc này có thể sẽ hết sức nguy hiểm vì các chuyên gia trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh thường có lối nhìn rất cục bộ và thực tiễn và chưa chắc gì ý kiến của họ sẽ tương xứng với những yêu cầu hết sức đa dạng và biến động của xã hội ngày nay. Nội dung và giáo trình phải do các nhà giáo, các cán bộ nghiên cứu và các học giả trong và ngoài nước tự do xây dựng và phải để cho thị trường (trong đó có giáo viên và học viên) đánh giá và chọn lựa. Nếu có được một sự cạnh tranh lành mạnh trong vấn đề biên soạn giáo trình thì nội dung sẽ ngày càng tốt hơn.

Về vấn đề thi cử, đánh giá thì Văn Bản Tổng Hợp chỉ nói đến đầu vào: “Cải cách mạnh mẽ việc tuyển sinh đại học, cao đẳng từ việc tổ chức thi, cách chọn môn thi, ra đề, chấm thi, kết hợp với chính sách phân luồng để giảm áp lực và tăng hiệu quả tuyển sinh.” Nhưng vấn đề then chốt trong giáo dục là kiểm soát đầu ra. Trước hết là phải kiểm soát đầu ra ở trung học cho tốt, và sau đó nên xóa bỏ việc thi tuyển đầu vào đại học. Nếu muốn giảm áp lực thì nên khuyến khích việc mở rộng hệ thống đại học dân lập. Nhưng nhất thiết không nên kết hợp thi cử với các chính sách phân luồng. Tuổi 18, 20 là tuổi còn quá trẻ để có thể biết ngành nào và nghề nào sẽ thích hợp, nhất là trong môi trường hết sức đa dạng và đầy biến động của thế giới toàn cầu hoá hiện nay. Phải để cho người học tự chọn trường và chọn môn học và phải cho họ có cơ hội thay đổi môn học bất cứ lúc nào. Còn việc tuyển chọn sinh viên thì nên để cho từng trường và từng khoa quyết định bằng cách duyệt xét hồ sơ của sinh viên và, nếu có thể, phỏng vấn từng người.

Việc thi cử và tuyển sinh như hiện nay đã dẫn đến không biết bao nhiêu tiêu cực trong giáo dục và xã hội và gây lãng phí về công sức, tiền của, và thời gian cho rất nhiều gia đình, nói riêng, và cho xã hội, nói chung. Báo *Nhân Dân* ngày 12/06/2000 có nêu lên một nghịch cảnh trong vấn đề thi cử: “Kỳ thi tú tài năm 1996-1997 được coi là nghiêm túc, vậy mà 2.205 các em có bằng tú tài thi vào Trường Đại Học Y Hà Nội có 37 thí sinh cả ba môn thi đạt điểm 0; 150 thí sinh có hai môn thi điểm 0. Số thí sinh có một môn thi bị 0 điểm và điểm kém cũng không ít. Cũng ở Trường Đại Học Y Hà Nội, Giáo Sư Tôn Thất Bách cho biết: Kỳ thi năm 1998 được cấu tạo bằng cách bốc thăm ngẫu nhiên bài tập môn toán trong chương trình sách giáo khoa, kết quả 3.100 thí sinh dự thi chỉ có bốn thí sinh (1,13% đạt điểm 9 trở lên, trong khi đó 1.100 thí sinh (32,6%) đạt chỉ dưới 1 điểm.” Số báo *Nhân Dân* trên cho nhiều con số về thi tú tài và thi vào các đại học ở Thành Phố Hồ Chí Minh năm 1999 để đi đến kết luận rằng: “thi tú tài cứ ba sinh thí sinh đậu có tới hai thí sinh có tổng số điểm ba môn toán, lý, hóa từ 21 điểm trở lên. Cũng học sinh đó thi vào đại học thì cứ ba thí sinh dự thi có ít nhất hai thí sinh đạt tổng số điểm ba môn thi dưới 9 điểm, tỷ lệ hoàn toàn bị đảo ngược.” Báo *Người Lao Động* (số ngày 13-15 tháng 7 năm 2001) viết về kỳ thi năm nay:

Bắt đầu từ việc giới hạn phạm vi ra đề. Năm nay, chỉ đến thời điểm 3 tuần trước khi thi, Bộ GD-ĐT mới công bố phạm vi ra đề. Thôi đành an ủi: Học chả bao giờ thừa, chẳng bỏ đâu cũng bỏ đuôi!

.... Tiếp theo là khâu ra đề. Đây là vấn đề quan trọng, nhưng chưa bao giờ được nghiên cứu đến nơi đến chốn và trả lời triệt để: Thế nào là một đề thi phù hợp với đa số học sinh phổ thông (trình độ trung bình khá) mà vẫn phân loại được học sinh khá giỏi? .... Hãy nhìn môn thi hoá (khối A) vào ĐHQG năm nay, khi 25-30% thí sinh phải rời phòng thi chỉ sau 2 giờ làm bài với gương mặt thất thần, và đa số thí sinh nộp bài chỉ có một tờ giấy thi. Nhiều em ngồi cả 3 giờ để rồi viết không kín nổi 2 mặt giấy thi. Mà tất cả đều đã tốt nghiệp phổ thông nghĩa là học lực trung bình trở lên, thậm chí có em thủ khoa tú tài vẫn bị gãy đổ hoàn toàn trước đề hoá...

Vấn đề thi cử hiện nay không những có những vấn đề hết sức phi lý đối với thí sinh nhưng còn gây tình trạng bất bình đẳng trong thu nhập giữa giáo viên. Với lương công chức với hệ số tối thiểu là 210.000 đồng nhân 2, 3, 4 hay một tháng thì các giáo viên không đủ sống nên họ phải đi dạy thêm hay đi luyện thi tuyển sinh. Vì thế mới có chuyện nhiều thầy không tận tụy với học viên của mình, chỉ lên lớp qua loa để còn có thời gian đi dạy thêm. Kết quả là học viên mất căn bản nên phải đi học thêm mặc dầu hiện nay mọi người đều cho là chương trình học đã học quá tải ở mọi cấp. Thêm vào đó là méo mó về cơ chế cũng sinh méo về động cơ. Ví dụ như các thầy đi luyện thi trung bình mỗi tháng thu được khoảng 15 triệu đồng, và có thể đến 30 triệu đồng một tháng trong lúc cao điểm. Một số tiền lớn đến 15 hay 30 lần mức lương chính thức cao nhất của một giáo viên vì thế có thể đã sinh ra một số vấn đề tiêu cực trong thi cử, v.v. Và vì chỉ có một vài môn học là phải thi nên đâu phải giáo viên nào cũng có thể đi dạy luyện thi hay đi chấm thi đâu. Việc này có thể làm xoáy mòn tình đồng nghiệp trong hàng ngũ giáo viên mà ảnh hưởng tiêu cực về lâu về dài của nó có thể sẽ rất sâu đậm.

Về tiêu hao công sức, tiền của, và thời gian cho các gia đình thí sinh và cho xã hội thì chưa có ai tính một cách chính xác. Báo *Đại Đoàn Kết* số ngày 6 tháng 5 năm 2001 (trang 7) cho biết là kỳ thi đại học, cao đẳng năm 2000: “Có 1.373.002 lượt thí sinh đã **dự thi**, trên tổng số 1.788.489 lượt thí sinh **đăng ký dự thi**, đã thấy một sự lãng phí lớn. Có tới 415,787 lượt thí sinh đăng ký dự thi, chắc chắn đã phải nộp lệ phí đăng ký dự thi 30.000/thí sinh (áp dụng cho tất cả các trường, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp), rồi bỏ cuộc. Nghĩa là có tới 12,5 tỷ đồng ‘lệ phí đăng ký dự thi’ phí uổng, không biết vào tay ai □ Số liệu công luận đưa ra bấy lâu cũng đầy sức về sự lãng phí trong mỗi kỳ thi cử, lên tới cả ngàn tỷ đồng.” Báo *Người Lao Động* ( các số ngày 6 đến ngày 15 tháng 7 năm 2001) cho biết rằng có gần một triệu thí sinh trong cả nước bước vào ngày thi đầu tiên (ngày 6 tháng 7) của kỳ thi ĐH, CĐ năm 2001. Nói chung thì sau khi thi tú tài rồi thì học sinh Việt Nam có 3 đến 4 đợt căng thẳng thi vào đại học chỉ trong vòng một tháng. Chi phí đi lại và ăn ở cho mỗi thí sinh và gia đình từ tỉnh lên thành phố thi trung bình hơn một triệu đồng trong tháng thi. Những thí sinh từ Đồng Bằng Sông Cửu Long ra Hà nội thi phải tốn đến vài triệu, tức là toàn bộ thu nhập của gia đình trong một năm. Đó là chưa kể tiền học luyện thi, tiền mua đề thi và giải đáp, và các món linh tinh khác như quà cáp. Nếu chi phí trung bình cho một triệu thí sinh chỉ có 500.000 đồng trong mùa thi thì tổng chi tiêu cũng đến 50 tỷ.

Nói tóm lại là nên bỏ các kỳ thi tuyển sinh đại học và thay vào đó là phương pháp tuyển sinh như đã trình bày ở trên. Về vấn đề kiểm soát đầu ra ở đại học cũng nên để cho từng đại học, từng khoa, từng giáo viên, chịu trách nhiệm qua các hình thức kiểm tra (như

trắc nghiệm, vấn đáp, viết tiểu luận trả lời các câu hỏi mang tính tư duy, vận dụng kiến thức) ít nhất là vài ba lần trong mỗi lớp trong mỗi học kỳ. Chế độ thi sau khi học hết môn học và thi tốt nghiệp đại học như hiện nay chỉ kéo dài tình trạng học nhồi nhét, học vẹt, quay cóp, học chỉ để thi. Vả lại, hiện nay có vấn đề phi lý là học hơn 40 môn học ở cấp cử nhân nhưng khi thi tốt nghiệp thì chỉ thi có vài môn. Việc này có nghĩa là các môn không phải thi tốt nghiệp thì chỉ cần học qua loa để lấy điểm thôi vì nhiều lý do dễ hiểu. Học như thế thì không thể nào có kỹ năng tốt và kiến thức rộng được. Nên xóa bỏ các cuộc thi tốt nghiệp càng sớm càng tốt. Nếu muốn sinh viên chứng minh khả năng của họ trước khi tốt nghiệp thì có thể đòi hỏi họ viết luận văn hay làm đồ án tốt nghiệp.

Giải pháp trọng tâm thứ 3 của Bộ GD-ĐT là: “Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ giáo viên đáp ứng những đổi mới trong GD-ĐT.” Chỉ tiêu của Bộ là: “Tăng tỷ lệ giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ lên 32% vào năm 2005, 45% vào năm 2010, có trình độ tiến sĩ lên 20% vào năm 2005, 25% vào năm 2010.” Để làm được việc này Bộ đề nghị: “Thu hút sinh viên tốt nghiệp giỏi các trường đại học, cao đẳng gia nhập đội ngũ giảng viên. ưu tiên gửi giảng viên đại học, cao đẳng đi đào tạo, bồi dưỡng ở nước ngoài bằng nhiều nguồn kinh phí. Thu hút cán bộ khoa học trình độ cao của các viện nghiên cứu trong nước và các nhà khoa học Việt Nam ở nước ngoài tham gia giảng dạy ở các trường ĐH, CĐ.”

Làm thế nào để thu hút sinh viên tốt nghiệp giỏi và các cán bộ khoa học có trình độ cao của các viện nghiên cứu trong nước, v.v., thì không thấy Bộ đề cập đến. Về việc gửi giảng viên đại học, cao đẳng ra nước ngoài đào tạo và bồi dưỡng thì dự tính sẽ dùng 1.367 tỷ đồng của Ngân Sách Nhà Nước đến năm 2005. Chi phí để gửi một người đi sang Âu Châu hay sang Mỹ để học trung bình ít nhất là 30.000 USD một năm. Số tiền 1.367 tỷ đồng sẽ gửi được 30 người đi học chỉ trong có một năm. Vì thế ưu tiên này của Bộ không đáp ứng và không thích hợp với chỉ tiêu của Bộ là tăng số giáo viên Đại Học và Cao Đẳng khoảng 48.000 trng hiện tại đến 58.000 năm 2005. Ngoài ra, Bộ còn đặt chỉ tiêu là: “Tăng tỷ lệ giảng viên đại học có trình độ thạc sĩ lên 32% vào năm 2005, 45% vào năm 2010, có trình độ tiến sĩ lên 20% vào năm 2005, 25% vào năm 2010.” Trong khi đó, theo số liệu từ Trung tâm quản lý giáo dục của Bộ thì hiện nay Việt Nam chỉ có trên 300 tiến sĩ, 1000 phó tiến sĩ, và 3000 phó tiến sĩ cũ. Chưa đến 15% giảng viên đại học có trình độ trên đại học; còn lại là hơn 67% các chỉ có trình độ đại học và cao đẳng. Chỉ tiêu của Bộ về tăng số lượng giáo viên các cấp từ tiểu học đến THPT với tỷ lệ bằng cấp khác nhau cũng to lớn như thế. Nhưng không thấy ở đâu đề cập đến kinh phí đào tạo hay bồi dưỡng năng lực của họ là bao nhiêu. Mà nếu mà số lượng với tỷ lệ bằng cấp đề ra có đạt được đi nữa thì chất lượng giáo viên thật sự sẽ được cải thiện hay không? Nói chung, các giải pháp cụ thể Bộ đề giải quyết các vấn đề chất lượng lại nặng về vấn đề số lượng hay định lượng.

Hơn thế nữa, chưa chắc gì đi Mỹ chẳng hạn sẽ học được những phương pháp thích ứng cho tình trạng giáo dục ở Việt Nam. ở Mỹ có một thực tế thú vị (phủ phàng?) là phần lớn các giáo sư tại những trường danh tiếng như Harvard, Yale, Princeton, v.v., thường là những giáo sư dạy không giỏi mặc dầu nói chung thì họ có nhiều công trình nghiên cứu hơn giáo sư các trường đại học của các bang hay các trường ít nổi tiếng hơn. Một trong các lý do họ dạy tồi là họ dành thời gian của họ cho việc nghiên cứu. Nhưng lý do chính là các sinh viên được tuyển chọn là những đứa thông minh và giỏi bậc nhất trên đất Mỹ và trên thế giới. Vì thế, giáo sư thường bắt học viên đọc một đồng sách (bình thường độ 1 cuốn sách và vài bài mỗi tuần trong mỗi lớp) và thường cứ lên lớp là giảng ào ào rồi đi. Nhưng tại các trường khác giáo sư phải dạy giỏi hơn, phải dùng đủ mọi phương pháp để

nâng trình độ các sinh viên yếu kém trong khi vẫn có thể làm cho các sinh viên giỏi và thông minh không thua gì các sinh viên tại Harvard không chán và vẫn ham học. Để làm được việc này thì thường các giáo sư ở các trường đại học bang phải làm việc từ 40 đến 50 giờ một tuần, trong khi lương bổng của họ chỉ trung bình bằng 1/3 lương bổng của giáo sư các trường danh tiếng. Nhưng vấn đề chính là họ đủ sống; và thù lao lớn nhất của họ là các sinh viên mà họ chăm sóc thành người và thành công sau khi tốt nghiệp.

Ví dụ của Mỹ ở trên có thể cho ta thấy rằng một nước nghèo có nhiều sinh viên yếu kém lại càng cần có nhiều giáo viên dạy giỏi và tận tụy hơn là ở một nước phát triển có nhiều sinh viên có trình độ cao. Vì thế, tôi nghĩ rằng ưu tiên phải là đào tạo và bồi dưỡng giảng viên *ngay ở trong nước* chứ không phải ở nước ngoài. Có thể vận động và sử dụng các giáo sư giỏi trong nước nhưng đã về hưu, các học giả người Việt ở nước ngoài, và các học giả ngoại quốc tham gia đào tạo và giảng dạy. Một người ở ngoài về có thể đào tạo hàng trăm người trong nước với một chi phí không lớn. Khi ở trong nước họ cũng có thể học hỏi từ thực tế và vì thế chắc chắn nào cũng có những suy nghĩ để áp dụng thích hợp các phương pháp dạy và học. Sau đó, nên sát nhập các viện nghiên cứu vào các đại học để các đại học có thêm giảng viên có trình độ. Đây là việc Bộ và Nhà nước có thể làm được nếu quyết tâm vì hiện nay cán bộ nghiên cứu và cán bộ giảng dạy đều là công chức ăn lương nhà nước. Ai không muốn dạy thì đi làm việc khác. Còn ai muốn dạy thì bổ nhiệm họ vào các chức vị tương đương với học vị của họ tại các khoa họ chọn. Tại Mỹ các giáo viên đại học phải vừa dạy vừa nghiên cứu, ít có tình trạng viện nghiên cứu nằm ngoài đại học. Ngoài việc phải dạy tốt theo đánh giá của sinh viên và đồng nghiệp, thì hầu hết các giáo sư đều phải có những công trình nghiên cứu với số lượng và chất lượng được các đồng nghiệp trong ngành chuyên môn của mình trên toàn nước Mỹ chấp nhận. Thông thường ở một trường đại học của bang thì mỗi giáo viên phải xuất bản ít nhất 1 cuốn sách có 5 công trình đăng trong các tạp san có tiêu chuẩn quốc tế trong thời gian 5 năm. Nếu không thì không được tiến cử và bị khiển trách. Đối với những giảng viên chưa được phong giáo sư có hàm (tenured professors) thì khoa và trường bắt buộc phải khai trừ họ nếu họ không hội đủ những điều kiện vừa nói. Việc thứ ba mà Bộ và Nhà nước có thể làm được vì quyền trong tay của mình là sát nhập hết tất cả các trường sư phạm vào các đại học. Ngành sư phạm chỉ nên là một khoa trong một đại học đa ngành mà thôi; và các sinh viên muốn đi dạy cũng phải có trình độ như tất cả các sinh viên khác. Hiện nay, ở nước ta, hầu hết các giáo viên phổ thông được đào tạo từ trường sư phạm. Nhưng một phần vì do thu nhập và đãi ngộ xã hội đối với giáo viên thấp nên học sinh giỏi hầu hết không muốn vào các đại học sư phạm. Học sinh vào trường sư phạm phần lớn chỉ là những học sinh yếu kém không còn đường nào khác. Để có đủ học viên cho các chỉ tiêu giáo viên của Bộ và Nhà nước, các trường ĐH sư phạm phải rất khiêm tốn trong vấn đề tuyển chọn học viên cũng như trong việc đào tạo họ. Chất lượng “đầu vào” cũng như “đầu ra” do đó đều kém và, dù muốn dù không, cũng ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng và tinh thần của đội ngũ giáo viên. Trong khi đó thì những học viên tại các ĐH sư phạm lại được bao cấp! Tốt hơn hết là dùng tiền bao cấp này và những tiết kiệm từ việc sát nhập các trường để trả lương cao hơn cho những ai muốn đi dạy sau khi tốt nghiệp đại học; và thù lao cho từng người là tùy thuộc vào trình độ của từng cá nhân cũng như ở mức sống và điều kiện khó khăn riêng của từng vùng trong nước.

Nhưng ngoài việc có những biện pháp hữu hiệu để bồi dưỡng lực lượng giáo viên trong nước, cần có những chính sách cải thiện đời sống của họ để họ có thể để ra 40 đến 50 tiếng đồng hồ mỗi tuần cho việc giảng dạy và tham gia các công tác giáo dục và đào



tạo khác mà khỏi phải chạy lẩn chạy lóc để dạy thêm kiếm tiền. Tôi nghĩ các kinh phí mà Bộ đang định dùng để xây dựng thêm các cơ sở và mua thêm các trang thiết bị có thể tạm dùng để giúp cải thiện đời sống của giáo viên. Nhưng về xa về dài thì phải tách ngành giáo dục ra khỏi bộ máy hành chính thì mới có thể cải thiện đời sống cho giáo viên được. Bằng không thì nếu chính phủ muốn tăng lương giáo viên thì các viên chức hành chính khác cũng sẽ đòi tăng lương theo vì giảng viên ở Việt Nam chủ yếu là những công chức, ăn lương như các người trong nền “hành chính sự nghiệp” khác. Hơn thế nữa, tuy các giảng viên ở Việt Nam không phải là những “trí thức độc lập” (independent intellectuals) như ở phương Tây, nhưng họ lại độc lập đối với các đối tượng chính của họ như là đồng nghiệp và học viên của họ. Dẫu trình độ và thái độ nghề nghiệp của họ có sa sút đi nữa thì cơ chế cũng không cho trường hay khoa của họ có quyền sàng lọc họ. Phải tách giáo dục ra khỏi nền hành chính Nhà nước và để cho các trường tự do tuyển chọn giáo viên thì nền giáo dục Việt Nam mới có thể cải thiện được.

Giải pháp trọng tâm thứ tư của Bộ GD-ĐT là: “Thực hiện xã hội hoá GD-ĐT để huy động thêm nguồn lực cho GD-ĐT. Tăng cường sự đóng góp của xã hội trong giáo dục mầm non và từ tiểu học trở lên, cấp học càng cao huy động càng nhiều.” Văn Bản Tổng Hợp viết rõ thêm như sau (trang 21):

Tùy theo cấp bậc học, tùy theo vùng mà thu học phí bằng 3% đến 25% mức chi cho một người học. Tăng một cách hợp lý số lượng trường ngoài công lập, nhất là sau THCS. Huy động sự đóng góp cho GD-ĐT từ các doanh nghiệp, nhất là các cơ sở sử dụng nhân lực do các trường đào tạo.

Phát triển các doanh nghiệp trong các trường ĐH, CĐ, THCN, các viện nghiên cứu, áp dụng kết quả nghiên cứu để sản xuất, tạo thu nhập cho nhà trường. Đến năm 2010 các trường ĐH kỹ thuật, ĐH đa lĩnh vực đều có doanh nghiệp trường học. Tăng nguồn thu từ các hoạt động chuyển giao công nghệ, dịch vụ, tư vấn, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu chuyên gia lên khoảng 20-30% ngân sách các trường đại học.

Như thế thì “xã hội hoá” giáo dục và đào tạo có nghĩa là bắt nhân dân trả thêm học phí ngoài các thuế má và “đóng góp” mà họ thường phải trả. Các việc khác như huy động đóng góp từ các doanh nghiệp, phát triển doanh nghiệp trong các trường, xuất khẩu chuyên gia, và áp dụng kết quả nghiên cứu để sản xuất, tạo thu nhập cho nhà trường là những vấn đề khó hiện thực. Về vấn đề áp dụng kết quả nghiên cứu để sản xuất, tạo thu nhập thì những con số chính thức của Bộ GD-ĐT đưa ra ngày 31 tháng 7 năm 2000 cho biết số cán bộ giảng dạy tham gia nghiên cứu trong các trường ĐH-CĐ thuộc Bộ GD-ĐT là 30.309 người, trong đó có 4.471 tiến sỹ và 6,802 thạc sỹ. Nhưng từ năm 1996 đến năm 2000 các trường đại học chỉ có 27 đề tài nghiên cứu thuộc chương trình khoa học và công nghệ Nhà nước và 21 đề tài thuộc chương trình nghiên cứu Nhà nước về khoa học xã hội-nhân văn. Số cán bộ nghiên cứu trong các bộ, các ngành khác (không kể bộ GD-ĐT) là 21,819, trong đó có 2,062 tiến sỹ và 289 thạc sỹ. Và họ có 9 đề tài thuộc chương trình khoa học và công nghệ Nhà nước và 32 đề tài thuộc chương trình nghiên cứu Nhà nước về khoa học xã hội-nhân văn trong cùng giai đoạn từ 1996 đến 2000. Như thế thì trong bốn năm hơn 60.000 cán bộ nghiên cứu của tất cả các bộ và các ngành trong bốn năm liền chỉ đưa ra được có 89 đề tài nghiên cứu. Ngân sách nghiên cứu khoa học của nhà nước

năm 2000 là 1,375 tỷ đồng, phân bổ cho các trường đại học chỉ có 50 tỷ đồng (3,6%).<sup>1</sup> Rõ ràng là cho đến nay công xuất nghiên cứu khoa học của các trường đại học chưa được tận dụng vì nhiều lý do mà người ta không nói rõ ra. Trong đó lý do chính là sự yếu kém của các bộ nghiên cứu vì phần lớn họ không có căn bản học vấn và không được bồi dưỡng cập nhật với trình độ khoa học và công nghệ hiện đại. Nhưng dù sao đi nữa thì những con số trên cũng cho biết rằng Bộ không có cơ sở để cho rằng: “Đến năm 2010 các trường ĐH kỹ thuật, ĐH đa lĩnh vực đều có doanh nghiệp trường học. Tăng nguồn thu từ các hoạt động chuyển giao công nghệ, dịch vụ, tư vấn, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu chuyên gia lên khoảng 20-30% ngân sách các trường đại học.” Tuy vậy ba biểu sau đây của Bộ cho ta chi tiết về dự báo tài chính cho giáo dục và đào tạo trong những năm tới.

### Dự báo tài chính cho GD-ĐT

*Phụ lục 5 của Văn bản tổng hợp đề ngày 20-9-2000 của "Dự Thảo Chiến Lược Phát Triển Giáo Dục-Đào Tạo đến năm 2010 phục vụ Sự Nghiệp Công Nghiệp Hoá, Hiện Đại Hoá Đất Nước", Bộ Giáo Dục và Đào Tạo.*

#### A/ Dự báo khả năng NSNN (ngân sách nhà nước) cho GD&ĐT

Chỉ tiêu	2000	2005	2010
GDP (tỷ đồng)	450.157	619.628	900.314
Chi NSNN trong GDP (%)	21,0	21,0	21,0
Tổng chi NSNN (tỷ đồng)	94.532	130.121	189.065
Tỷ lệ chi cho GD&ĐT trong tổng chi NSNN (%)	15	18	20
Tổng chi NSNN cho GD&ĐT (Tỷ đồng)	14.179	23.421	37.813
Chi NSNN cho GD&ĐT trong GDP (%)	3,2	3,8	4,2

Chú thích: GDP tính theo giá năm 2000

#### B/ Dự báo khả năng huy động ngoài ngân sách cho GD&ĐT

	2000	2005	2010
Tổng nguồn ngoài NSNN cho GD&ĐT (tỷ đồng, giá năm 2000)	5.749	12.880	24.577

<sup>1</sup> Những con số này trích theo bài viết “Kinh tế tri thức và giáo dục--đào tạo, phát triển con người” của Giáo sư, Viện sĩ Phạm Minh Hạc trong kỷ yếu hội thảo khoa học về *Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam* ngày 21-22 tháng 6 năm 2000.

1. Huy động từ dân đóng góp (năm 2005 chiếm 25% năm 2010 là 35% trong tổng chi NSNN cho GD&ĐT).	3.149	5.855	13.234
2. Viện trợ, vay nợ (ODA) (khoảng 20% trong tổng chi NSNN cho GD&ĐT)	1.400	4.685	7.562
3. Từ các nguồn khác (các doanh nghiệp đóng góp, dịch vụ của nhà trường vv. . . .) (khoảng 10% so với tổng chi NSNN cho GD&ĐT)	1.200	2.340	3.781

### C/ Tổng hợp khả năng các nguồn tài chính đầu tư cho GD&ĐT

	2000	2005	2010
Tổng nguồn tài chính cho GD&ĐT (tỷ đồng)	19.298	36.301	62.390
- So với GDP (%)	4,5	5,8	6,9
Trong đó: % nguồn NSNN	71,2%	64,5%	60,6%
% nguồn ngoài NSNN	28,9%	35,5%	39,4%

Những con số trên cho ta thấy là nếu khả năng các nguồn tài chính đầu tư cho giáo dục và đào tạo của Việt Nam có đạt được đi nữa thì cũng còn quá thấp so với các nước khác trong khu vực. Ngân sách nhà nước cho giáo dục của các nước trong khu vực hiện nay là khoảng 23-25% thay vì chỉ có 15% như ở Việt Nam. Mãi đến năm 2010 tỷ lệ kinh phí cho giáo dục cũng chỉ có 20% ngân sách nhà nước và 6,9% GDP trong khi GDP của các nước khác trong khu vực lớn hơn của Việt Nam rất nhiều lần và vì thế sẽ tăng gấp bội. Vì thế, nếu Việt Nam không chấn hưng nền giáo dục của mình một cách triệt để và cấp bách thì không thể nào “bắt kịp” các nước láng giềng được, đừng nói gì đến việc “đi tắt đón đầu.”